TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:07/2020/DS-ST
Ngày: 08/4/2020
"V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Lê Long Sơn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Thanh Bảo.
2. Bà Nguyễn Thị Huê.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Hồng Huy – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A: Bà Nguyễn Thị Chung -Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 4 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 113/2019/TLST-DS ngày 15 tháng 10 năm 2019 về việc *"Tranh chấp hợp đồng tín dụng"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2020/QĐXXST-DS ngày ngày 05 tháng 3 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: **Ngân hàng N**; địa chỉ: Số 02 đường Lạ, phường C, Quận Q, Thành phố Hà Nội.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông **G** – Trưởng phòng kế hoạch kinh doanh Agribank Chi nhánh thị xã A Đông Gia Lai; (Theo Quyết định ủy quyền số 42/NHNoAK-QĐ ngày 05/3/2020). Địa chỉ: Số 584 đường Q, Tổ 7, phường T, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- *Bị đơn*: Bà **Đ**, sinh năm: 1970; địa chỉ: Tổ 9, phường A1, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà nguyên đơn Ngân hàng N - Đại diện theo ủy quyền ông G trình bày: Ngân hàng N (sau đây gọi tắt là Ngân hàng) có cho bà Đ vay số tiền 150.000.000đ để mua đất ở theo hợp đồng tín dụng số 0812-16/HĐTD ngày 12/10/2016, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân (ngày 14/10/2016). Lãi suất cho vay là 11%/năm, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay. Hình thức cho vay không có bảo đảm bằng tài sản, hình thức bảo đảo tiền vay là trả nợ bằng tiền lương. Thời hạn định kỳ trả nợ

gốc một tháng một lần vào ngày 25 hàng tháng, với số tiền gốc là 2.500.000đ và lãi phát sinh.

Bà Đ thanh toán tiền gốc và lãi đầy đủ đến ngày 26/7/2018 thì không trả lần nào nữa, vi phạm nghĩa vụ theo hợp đồng. Thực tế vì bà Đ dùng số tiền vay để mua đất ở, sử dụng vào mục đích chung của vợ chồng, nên trong đơn khởi kiện Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa buộc bị đơn bà Đ và chồng bà Đ là ông D phải cùng có trách nhiệm cho Ngân hàng số tiền gốc còn nợ là 100.000.000đ và tiền lãi trong hạn, quá hạn phát sinh tạm tính đến ngày khởi kiện là: 115.006.419đ và yêu cầu Tòa tuyên Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự xử lý bất kỳ nguồn thu nhập hoặc tài sản nào thuộc quyền sở hữu của bà Đ, ông D để thu hồi nợ:

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn xin thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bà Đ phải trả số tiền gốc: 99.300.000đ, tiền lãi đến ngày xét xử sơ thẩm hôm nay là: 22.068.335đ (trong đó lãi trong hạn là 19.564.780đ, lãi quá hạn là 2.503.555đ). Ngân hàng xin rút lại yêu cầu đối với ông D, không yêu cầu ông D cùng trả nợ; rút lại yêu cầu đối với việc yêu cầu tuyên xử lý thu nhập và tài sản của bà Đ, ông D trong quá trình thi hành án.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà bị đơn bà Đ và ông D được Tòa án thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng, triệu tập và thông báo hợp lệ để tham gia phiên tòa lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt nên không có văn bản trình bày ý kiến trong hồ sơ vụ án.

Tại phiên Tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A phát biểu ý kiến: Đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận sự thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn bà Đ phải trả cho nguyên đơn số tiền 99.300.000đ nợ gốc và 22.068.335đ tiền nợ lãi trong hạn và quá hạn phát sinh đến ngày xử sơ thẩm (trong đó tiền lãi trong hạn là: 19.564,780đ; lãi quá hạn là: 2.503.555đ).

Về chi phí đăng tin: Nguyên đơn phải chịu và đã nộp đủ nên không đề cập.

Về án phí: Buộc bà Đ phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả số tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và nghe lời trình bày đại diện nguyên đơn, ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn Ngân hàng N (sau đây gọi tắc là Ngân hàng) khởi kiện bà Trịnh Thị theo địa chỉ đăng ký thường trú ghi trong hợp đồng và đơn khởi kiện là Tổ 9, phường A1, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Tại thời điểm Tòa án thụ lý vụ án, bà Đ không còn cư trú tại địa chỉ nêu trên, nhưng không báo cho bên Ngân hàng biết nên đây được xem là trường hợp cố tình giấu địa chỉ. Sau khi Tòa án thụ lý, Tòa án đã tiến hành thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng cho bà Đ theo quy định tại Điều 180 BLTTDS để triệu tập bà Đ đến Tòa án để làm việc nhưng bà Đ vẫn không đến. Do vậy, căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm g khoản 1 Điều 40 của BLTTDS, thì đây là vụ án "*Tranh*

chấp về hợp đồng tín dụng", thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai, căn cứ vào điểm b, khoản 2 Điều 227 BLTTDS, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà Đ.

[2] Về việc nguyên đơn thay đổi một phần nội dung yêu cầu khởi kiện: Tại phiên tòa hôm nay, Nguyên đơn thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bà Đ trả số tiền gốc còn nợ Ngân hàng là 99.300.000đ và tiền lãi phát sinh từ hợp đồng vay với số lãi trong hạn là 19.564.780đ; lãi quá hạn là 2.503.555đ. Không yêu cầu tuyên về quyền yêu cầu xử lý tài sản, thu nhập của bà Đ, ông D trong quá trình thi hành án nữa.

Xét việc thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn phù hợp, trong phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 244 BLTTDS, nên Hội đồng xét xử chấp nhận xét xử đối với yêu cầu thay đổi này của nguyên đơn, không đưa ông D vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[3] Về nội dung tranh chấp: Xét Hợp đồng tín dụng số 0812-16/HĐTD mà Ngân hàng và bà Đ xác lập vào ngày 12/10/2016 thì thấy rằng:

Tại thời điểm giao kết các bên đều có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, khi giao kết hợp đồng hai bên đã lập thành văn bản vào ngày 12/10/2016 có đầy đủ chữ ký của bà Đ và đại diện Ngân hàng;

Nội dung mà các bên giao kết trong Hợp đồng số 0812-16/HĐTD thể hiện Ngân hàng cho bà Đ vay số tiền 150.000.000đ, mục đích vay để mua để mua đất ở theo hợp đồng tín dụng số 0812-16/HĐTD ngày 12/10/2016, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân (ngày 14/10/2016). Lãi suất cho vay là 11%/năm, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay. Hình thức cho vay không có bảo đảm bằng tài sản, hình thức bảo đảo tiền vay là trả nợ bằng tiền lương. Thời hạn định kỳ trả nợ gốc một tháng một lần vào ngày 25 hàng tháng với số tiền gốc là 2.500.000đ và lãi phát sinh. Nếu bên vay vi phạm nghĩa vụ trả nợ, bên cho vay có quyền khởi kiện để thu hồi vốn trước thời hạn.

Nội dung thỏa thuận nêu trên không vi phạm điều cấm, mức lãi mà các bên thỏa thuận phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng và Điều 11 Thông tư số 21/2012/TT- NHNN ngày 18/6/2012 của Ngân hàng Nhà nước, hình thức của hợp đồng đảm bảo đúng quy định tại Điều 15 của Thông tư số 21/2012/TT- NHNN ngày 18/6/2012 của Ngân hàng Nhà nước. Như vậy đã đáp ứng đầy đủ quy định về điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự tại Điều 117 Bộ luật dân sự, nên Hợp đồng tín dụng số 0812-16/HĐTD mà các bên xác lập vào ngày 12/10/2016 có hiệu lực pháp luật, phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng.

Xét trong quá trình thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng, bên Ngân hàng đã giải ngân số tiền 150.000.000đ cho bà Đ vào ngày 14/10/2016. Sau khi vay, tính đến ngày 16/12/2019 bà Đ mới chỉ trả được số tiền gốc là 50.700.000đ và trả lãi trong hạn theo hợp đồng đến ngày 28/6/2018 với số tiền là: 24.205.348đ, sau đó không trả gốc và lãi theo cam kết như trong hợp đồng, đồng thời bà Đ bỏ đi khỏi địa phương nhưng không thông báo cho Ngân hàng. Như vậy bà Đ đã vi phạm nghĩa

vụ quy định tại tại điểm c khoản 2 Điều 8 của Hợp đồng tín dụng mà hai bên cam kết và vi phạm nghĩa vụ được quy định tại điểm b, khoản 1 Điều 17 Thông tư số 21/2012/TT-NHNN ngày 18/6/2012 của Ngân hàng Nhà nước. Ngân hàng khởi kiện để thu hồi nợ là có căn cứ theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 7 Hợp đồng tín dụng và điểm đ khoản 1 Điều 16 Thông tư số 21/2012/TT- NHNN ngày 18/6/2012 của Ngân hàng Nhà nước.

[4] Về số tiền còn nợ và nghĩa vụ trả nợ: Ngân hàng yêu cầu bà Đ phải trả cho Ngân hàng số tiền gốc còn nợ là 99.300.000đ và tiền nợ lãi phát sinh theo hợp đồng kể từ thời điểm trả nợ lãi cuối cùng ngày 28/6/2018 đến nay (ngày 08/4/2020) với số tiền lãi trong hạn là 19.564.780đ; lãi quá hạn là 2.503.555đ.

Hội đồng xét xử xét thấy, do bà Đ vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng nên Ngân hàng khởi kiện yêu cầu bà Đ phải thanh toán cho Ngân hàng khoản tiền gốc và lãi nêu trên là phù hợp.

Vì vậy, cần buộc bà Đ phải trả cho Ngân hàng số tiền gốc là 99.300.000đ và tiền lãi phát sinh từ hợp đồng vay với số lãi trong hạn là 19.564.780đ; lãi quá hạn là 2.503.555đ.

[5] Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147 BLTTDS; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Bị đơn bà Đ và ông D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Toà án chấp nhận là 121.368.335đ x 5% = 6.068.416đ (Sáu triệu không trăm sáu mươi tám nghìn bốn trăm mười sáu đồng).

Nguyên đơn Ngân hàng N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả nguyên đơn tạm ứng án phí đã nộp.

[6] Về chi phí tố tụng khác: Chi phí cho việc đăng tin là 6.183.000đ, Ngân hàng là bên yêu cầu, Ngân hàng đã tạm ứng toàn bộ chi phí này, Ngân hàng chịu toàn bộ chi phí này. Ngân hàng đã nộp đủ chi phí này.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm g khoản 1 Điều 40, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 180, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 244, 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng; các Điều 117, 463, 466, 468 và 470 của Bộ luật Dân sự; khoản 2, 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng N, cụ thể như sau:

Buộc bà Đ phải trả cho Ngân hàng N (thông qua Ngân hàng N - Chi nhánh thị xã A) số tiền 121.368.355đ; Trong đó tiền gốc là: 99.300.000đ; lãi trong hạn là 19.564.780đ; lãi quá hạn là 2.503.555đ.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xử sơ thẩm hôm nay (ngày 08/4/2020) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số 0812-16/HĐTD đã lập ngày 12/10/2016 giữa Ngân hàng N (thông qua Ngân hàng N - Chi nhánh thị xã A) với bà Đ.

2. *Về chi phí tố tụng*: Chi phí cho việc đăng tin là 6.183.000đ (*Sáu triệu một trăm tám mươi ba nghìn đồng*), Nguyên đơn chịu toàn bộ chi phí này. Nguyên đơn Ngân hàng N đã nộp đủ.

3. *Về án phí*: Buộc bà Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 6.068.416đ (Sáu triệu không trăm sáu mươi tám nghìn bốn trăm mười sáu đồng).

Nguyên đơn Ngân hàng N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trả lại Nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 2.875.160đ, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004152 ngày 14 tháng 10 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A *(Hai triệu, năm trăm bảy mươi lăm nghìn, một trăm sáu mươi đồng).*

5. Thời hạn kháng cáo: Trong thời hạn 15 *(mười lăm)* ngày, kể từ ngày tuyên án (08/4/2020), các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Gia Lai
- VKSND thị xã A;
- Chi cục THADS TX A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lê Long Sơn